Chi tiết mã HS 7211.19.14

Mã HS	7211.19.14
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Loại khác: / - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - - Dạng lượn sóng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 15:03:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72111914/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11167
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11167
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11167
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH, TH)	0% (trừ MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10481
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10432
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10432
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10432
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10432
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10432
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10432
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10484
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10484
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10484
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10484
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10484
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10485
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10485
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10485
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10485
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10485
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10485
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10486
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H10438
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10444
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10444
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10444
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10444
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10444
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10444
VKFTA	2022	2022	3	VK!E10469
VKFTA	2023	2023	3	VK!F10469
VKFTA	2024	2024	3	VK!G10469
VKFTA	2025	2025	3	VK!H10469
VKFTA	2026	2026	3	VK!I10469
VKFTA	2027	2027	3	VK!J10469
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10522
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10522
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10522

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10522
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10522
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10522
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10507
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10507
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10507
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10507
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10507
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10507
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D10507
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E10507
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F10507
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10507
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10507
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10507
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10524
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10524
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10524
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10524
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10524
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10524
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10523
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10523
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10523
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10523
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10523

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10523
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D10470
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E10470
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F10470
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G10470
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H10470
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I10470
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J10470
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D10501
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E10501
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F10501
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G10501
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H10501
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I10501
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D10501
RCEP B	2023	2023	4	B!E10501
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F10501
RCEP B	2025	2025	3	B!G10501
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H10501
RCEP B	2027	2027	2	B!I10501
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D10501
RCEP C	2023	2023	4	C!E10501
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F10501
RCEP C	2025	2025	3	C!G10501
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H10501
RCEP C	2027	2027	2	C!I10501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D10500
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E10500
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F10500
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G10500
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H10500
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I10500
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D10504
RCEP E	2023	2023	4	E!E10504
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F10504
RCEP E	2025	2025	3	E!G10504
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H10504
RCEP E	2027	2027	2	E!I10504
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D10501
RCEP F	2023	2023	4	F!E10501
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F10501
RCEP F	2025	2025	3	F!G10501
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H10501
RCEP F	2027	2027	2	F!I10501
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F9715
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G9715
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H9715
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I9715

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7211.19 có 5 dòng thuế; dòng 7211.19.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng lượn sóng.	7211.19.13 Dạng đai và dải; tấm phổ dụng(SEN); 7211.19.19 Loại khác; 7211.19.91 Dạng đai và dải; tấm phổ dụng(SEN); 7211.19.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7211.19.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 7211.19.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11167), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.